

## Tổng quan về Câu tường thuật với Động từ đặc biệt

Câu tường thuật (Reported Speech) không chỉ đơn thuần là thuật lại lời nói của ai đó bằng cách lùi thì, đổi đại từ và trạng từ. Khi người nói muốn thể hiện một ý định cụ thể như một lời khuyên, lời đề nghị, lời hứa, lời xin lỗi, v.v., chúng ta sử dụng các động từ tường thuật đặc biệt. Các động từ này giúp truyền tải chính xác sắc thái và mục đích của câu nói gốc.

Thay vì dùng các động từ tường thuật thông thường như **said** hoặc **told**, việc sử dụng các động từ đặc biệt sẽ làm cho câu văn trở nên tự nhiên và chính xác hơn về mặt ngữ nghĩa.

### I. Động từ tường thuật theo sau bởi V-ing (Gerund)

Một số động từ tường thuật được theo sau trực tiếp bởi một danh động từ (V-ing).

#### 1. Suggest (Gợi ý, đề nghị)

Dùng để tường thuật một lời gợi ý, đề nghị làm việc gì đó.

- **Cấu trúc 1: S + suggest + V-ing**

*Giải thích:* Cấu trúc này dùng khi người nói cũng tham gia vào hành động được đề nghị.

*Ví dụ:*

1. **Câu trực tiếp:** "Let's go to the cinema tonight," she said.

2. **Câu tường thuật:** She suggested going to the cinema that night.

1. **Câu trực tiếp:** “Why don’t we have a picnic this weekend?” Tom said.

2. **Câu tường thuật:** Tom suggested having a picnic that weekend.

• **Cấu trúc 2: S + suggest + that + S + (should) + V (nguyên thể)**

*Giải thích:* Cấu trúc này thường được dùng khi người nói đề nghị người khác làm gì đó.

*Ví dụ:*

1. **Câu trực tiếp:** “You should see a doctor,” my mother said to me.

2. **Câu tường thuật:** My mother suggested that I should see a doctor.

## 2. Deny (Phủ nhận)

Dùng để tường thuật lại lời phủ nhận đã làm một việc gì đó.

• **Cấu trúc: S + deny + V-ing**

*Ví dụ:*

1. **Câu trực tiếp:** “I didn’t break the vase,” the boy said.

2. **Câu tường thuật:** The boy denied breaking the vase.

1. **Câu trực tiếp:** “No, I didn’t take your money,” she said to him.

2. **Câu tường thuật:** She denied taking his money.

## 3. Admit (Thừa nhận)

Dùng để tường thuật lại lời thú nhận, thừa nhận đã làm một việc gì đó.

- **Cấu trúc: S + admit + V-ing**

Ví dụ:

1. **Câu trực tiếp:** "Yes, I made a mistake," he said.

2. **Câu tường thuật:** He admitted making a mistake.

1. **Câu trực tiếp:** "It was me who ate the last piece of cake," my sister said.

2. **Câu tường thuật:** My sister admitted eating the last piece of cake.

## II. Động từ tường thuật theo sau bởi To-infinitive

Nhóm động từ này được chia thành hai loại: có tân ngữ (object) và không có tân ngữ đi kèm.

### A. Động từ + To-V (Không có tân ngữ)

#### 1. Offer (Đề nghị giúp đỡ)

Dùng để tường thuật một lời đề nghị giúp đỡ ai đó.

- **Cấu trúc: S + offer + to-V**

Ví dụ:

1. **Câu trực tiếp:** "Shall I carry your bags for you?" he said to me.

2. **Câu tường thuật:** He offered to carry my bags.

1. **Câu trực tiếp:** "I can help you with your homework," Jane said.

2. **Câu tường thuật:** Jane offered to help me with my homework.

## 2. Promise (Hứa)

Dùng để tường thuật lại một lời hứa.

- **Cấu trúc: S + promise + to-V**

Ví dụ:

1. **Câu trực tiếp:** "I will call you tomorrow," she said to him.

2. **Câu tường thuật:** She promised to call him the next day.

1. **Câu trực tiếp:** "I won't be late again," the student said.

2. **Câu tường thuật:** The student promised not to be late again.

## 3. Refuse (Từ chối)

Dùng để tường thuật một lời từ chối làm việc gì đó.

- **Cấu trúc: S + refuse + to-V**

Ví dụ:

1. **Câu trực tiếp:** "No, I won't lend you any more money," he said.

2. **Câu tường thuật:** He refused to lend me any more money.

1. **Câu trực tiếp:** "I will not do what you say," the boy said to his friend.

2. **Câu tường thuật:** The boy refused to do what his friend said.

## 4. Threaten (Đe dọa)

Dùng để tường thuật một lời đe dọa.

- **Cấu trúc: S + threaten + to-V**

Ví dụ:

1. **Câu trực tiếp:** "I will call the police if you don't leave," she said to the man.

2. **Câu tường thuật:** She threatened to call the police if the man didn't leave.

1. **Câu trực tiếp:** "Give me the money, or I'll shoot!" the robber said.

2. **Câu tường thuật:** The robber threatened to shoot if they didn't give him the money.

## B. Động từ + Tân ngữ (Object) + To-V

### 1. Advise (Khuyên)

Dùng để tường thuật một lời khuyên.

• **Cấu trúc: S + advise + O + (not) + to-V**

Ví dụ:

1. **Câu trực tiếp:** "You should study harder for the exam," the teacher said to us.

2. **Câu tường thuật:** The teacher advised us to study harder for the exam.

1. **Câu trực tiếp:** "I think you shouldn't stay up so late," my dad said to me.

2. **Câu tường thuật:** My dad advised me not to stay up so late.

### 2. Remind (Nhắc nhở)

Dùng để tường thuật một lời nhắc nhở ai đó làm gì.

• **Cấu trúc: S + remind + O + to-V**

Ví dụ:

1. **Câu trực tiếp:** "Don't forget to buy milk," my mom said to me.

2. **Câu tường thuật:** My mom reminded me to buy milk.

1. **Câu trực tiếp:** "Remember to lock the door before you leave," he said to her.

2. **Câu tường thuật:** He reminded her to lock the door before she left.

### 3. Invite (Mời)

Dùng để tường thuật một lời mời.

• **Cấu trúc: S + invite + O + to-V**

*Ví dụ:*

1. **Câu trực tiếp:** "Would you like to come to my party?" she asked me.

2. **Câu tường thuật:** She invited me to come to her party.

1. **Câu trực tiếp:** "Do you want to have dinner with us?" they said.

2. **Câu tường thuật:** They invited us to have dinner with them.

### 4. Warn (Cảnh báo)

Dùng để tường thuật một lời cảnh báo.

• **Cấu trúc: S + warn + O + (not) + to-V**

*Ví dụ:*

1. **Câu trực tiếp:** "Don't touch the wire, it's dangerous," the man said to the children.

2. **Câu tường thuật:** The man warned the children not to touch the wire.

1. **Câu trực tiếp:** "Be careful, the floor is wet," she said to me.
2. **Câu tường thuật:** She warned me to be careful because the floor was wet.

### III. Động từ tường thuật theo sau bởi Giới từ + V-ing

Nhóm động từ này cần một giới từ đi kèm trước danh động từ (V-ing).

#### 1. Accuse (Buộc tội)

- **Cấu trúc: S + accuse + O + of + V-ing**

*Giải thích:* Dùng để tường thuật lời buộc tội ai đó đã làm gì sai.

*Ví dụ:*

1. **Câu trực tiếp:** "You stole my wallet," the woman said to the man.
2. **Câu tường thuật:** The woman accused the man of stealing her wallet.
1. **Câu trực tiếp:** "He cheated in the exam," she said.
2. **Câu tường thuật:** She accused him of cheating in the exam.

#### 2. Apologize (Xin lỗi)

- **Cấu trúc: S + apologize + (to O) + for + V-ing**

*Giải thích:* Dùng để tường thuật một lời xin lỗi.

*Ví dụ:*

1. **Câu trực tiếp:** "I'm sorry for being late," she said.
2. **Câu tường thuật:** She apologized for being late.
1. **Câu trực tiếp:** "I'm sorry I broke your glasses," Tom said to Mary.

2. **Câu tường thuật:** Tom apologized to Mary for breaking her glasses.

### 3. Congratulate (Chúc mừng)

- **Cấu trúc: S + congratulate + O + on + V-ing**

*Giải thích:* Dùng để tường thuật một lời chúc mừng.

*Ví dụ:*

1. **Câu trực tiếp:** "Congratulations on passing your exam!" my teacher said to me.

2. **Câu tường thuật:** My teacher congratulated me on passing my exam.

### 4. Warn (Cảnh báo - cấu trúc khác)

- **Cấu trúc: S + warn + O + against + V-ing**

*Giải thích:* Dùng để cảnh báo ai đó không nên làm gì.

*Ví dụ:*

1. **Câu trực tiếp:** "I wouldn't trust him if I were you," she said to me.

2. **Câu tường thuật:** She warned me against trusting him.



# Bảng tổng hợp các cấu trúc

Loại cấu trúc	Động từ	Cấu trúc
Verb + V-ing	suggest	S + suggest + V-ing
	deny	S + deny + V-ing
	admit	S + admit + V-ing
Verb + to-V	offer	S + offer + to-V
	promise	S + promise + (not) to-V
	refuse	S + refuse + to-V
	threaten	S + threaten + to-V
Verb + O + to-V	advise	S + advise + O + (not) to-V
	remind	S + remind + O + to-V
	invite	S + invite + O + to-V
	warn	S + warn + O + (not) to-V
Verb + Prep + V-ing	accuse	S + accuse + O + of + V-ing
	apologize	S + apologize + (to O) + for + V-ing
	congratulate	S + congratulate + O + on + V-ing